

Tóm Lược Hệ Thống Thặng Nghĩa

Nhiên Hòa

TỔNG QUÁT

I. Thuần Túy Lý Luận

- A. Nền tảng của Thặng Nghĩa: Ba Phạm Trù Tư Tưởng
 - 1. Nhiên-Nhân-Dân
 - 2. Ba tầng chân lý
 - 3. Quan hệ nhiên-nhân-dân
- B. Người là tiền đề triết học Thặng nghĩa
 - 1. Quan hệ giữa nhân với nhiên và dân
 - 2. Con Người theo Lý Đông A (LĐA)
- C. Công cụ lý luận:
 - 1. Bốn (4) tiền đề lý luận của Thặng Nghĩa
 - 2. Năm (5) đầu mối của triết học Thặng Nghĩa
 - 3. Công thức biện chứng: Ý tha --> Tự kỷ --> Động tha
 - 4. Cơ bản nguyên lý của triết học Thặng nghĩa
 - 5. Thặng Nghĩa biện chứng pháp, biện chứng pháp Duy Dân

II. Thực Tiễn Lý luận

- A. Sử Quan Duy Dân (sử quan nhân đạo)
 - 1. Tổng quan
 - 2. Đặc điểm của 4 thời kỳ lịch sử nhân loại
- B. Học thuyết bản vị: Học thuyết về tổ chức và quản trị công việc và xã hội
 - 1. Những khái niệm căn bản
 - 2. Quan hệ bản vị - cơ năng
 - 3. Những bản vị chính
- C. Con người và công việc
 - 1. Con người
 - 1.1. Theo *đức tầng*
 - 1.2. Theo *nghiệp tầng*
 - 1.3. Theo *trí tầng*
 - 2. Công việc và con người
 - 3. Chế độ tam phân: Phân công, phân lợi, phân mệnh. Lấy phân công là chính, phân công quyết định phân quyền. Phân công và hợp tác.
 - 4. Taylorism và Stakhanovism

III. Cách Mạng Luận Và Kiến Thiết Luận

A. Tổng quan

B. Cách mạng luận

1. Tổng quan:

1.1. Chu kỳ thịnh suy của Việt: 500 năm

1.2. Địch nhân của dân tộc:

1.2.1. Có 3 loại địch nhân:

1.2.1.1. *Địch nhân tuyệt đối*

1.2.1.2. *Địch nhân tương đối*

1.2.1.3. *Thời địch*

1.2.2. *Tối hậu địch nhân*: Tàu là địch nhân tuyệt đối sau cùng trước khi dân tộc phục hưng

2. Mục tiêu cách mạng Việt

3. Hành động

3.1. *Xiển dương Thăng Nghĩa*

3.2. *Xây dựng Mặt trận gốc và Lực lượng gốc*

3.3. Quan điểm về *Công đảng* của LĐA

C. Kiến thiết luận

1. Tổng quan

1.1. Bốn (4) xu thế thời đại

1.2. LĐA đề xướng Cộng Hòa Liên Bang Đại Nam Hải (hiện nay: ASEAN)

1.3. "Vì lúc bấy giờ Thái Bình Dương sẽ là một nước có một vận mệnh chung..." (Chu Tri Lục 3 - hiện nay: APEC và TPP).

1.4. Từ 1943, LĐA tiên liệu: Kẻ thù của Anh - Mỹ sau Nazi sẽ là CS quốc tế, sau CS quốc tế sẽ là Tàu (hiện nay)

2. Kiến thiết Đại Việt 2000 (Lý - Trần: Đại Việt 1000)

Chín Chỉ Nam Nhân Chủ (Chu Tri Lục 9): Chương trình Kiến thiết

3. Chính trị: Chế độ dân chủ trên nhân chủ (humanocracy)

4. Kinh tế: Bình sản, tư bản xã hội hóa

5. Giáo dục: Giáo dục là giáo dưỡng (dậy và nuôi dưỡng, tu dưỡng).

Sinh hoạt giáo dục

6. Văn hóa

CHI TIẾT

I. Thuần Túy Lý Luận

A. Nền Tảng Của Thắng Nghĩa: Ba Phạm Trù Tư Tưởng

Dựa vào khám phá của 3 ngành học: Nhân loại học, nguyên thủy sử học và lịch sử: “*Loài người sống có xương có thịt và rất cơ năng; lịch sử xiết bao linh động và hoạt bát, tuyệt không thể đem những luật tắc riêng biệt trong tự nhiên thuần túy và trong tinh thần thuần túy ra làm thang mực bắt lịch sử loài người bó theo*” (Tuyên ngôn Của Duy Dân Học Xã, 1943).

1. Nhiên-Nhân-Dân

- 1.1. Duy Nhiên: Tự nhiên.
- 1.2. Duy Nhân : Con người.
- 1.3. Duy Dân: Xã hội.

2. Ba tầng chân lý

- 2.1. Chân lý trong tầng *Duy nhiên* là vô nguyên tương đối.
- 2.2. Chân lý trong tầng *Duy nhân* là nhất nguyên tuyệt đối. Nhân loại là một dù da vàng, da đỏ, da trắng hay da đen, dù Việt, Mỹ hay Congo.
- 2.3. Chân lý trong tầng *Duy dân* là đa nguyên tương đối. Nhân loại là một nhưng dân tộc là nhiều, và khác nhau.

3. Quan hệ nhiên-nhân-dân

- 3.1. *Nhiên-nhân-dân nhất quán liên hệ*: Con người luôn sống trong xã hội và với thiên nhiên.
- 3.2. *Quan hệ hổ tương giữa nhân và nhiên*: Con người có khả năng khám phá ra tự nhiên, tìm hiểu, khai thác và vận dụng tự nhiên phục vụ cho đời sống của con người.
- 3.3. *Quan hệ hổ tương giữa nhân và dân*: Xã hội được lập ra do con người nhằm thực hiện và phát triển đời sống người. Lý Đông A (LĐA) gọi đó là *xã hội tự tính*.

B. Người Là Tiên Đề Triết Học Thắng nghĩa

1. Quan hệ giữa nhân với nhiên và dân

- 1.1. Con người ngày càng khám phá ra tự nhiên, mở rộng cái biết và phạm vi sống của con người. Xã hội có là do con người và vì con người, khác bầy đoàn thú vật.
- 1.2. “Người lập tâm cho trời đất (tự nhiên), lập mệnh cho nhân sinh, kể vãng khai lai” (LĐA).

1.3. Con người luôn cải thiện mình đồng thời cải thiện môi trường sống thiên nhiên và xã hội để tăng tiến đời sống người.

2. Con Người theo LĐA

2.1. Theo LĐA thì cần tìm hiểu con người qua nhân loại sử học (anthropology): “Người là sinh vật đặc thù trong dòng tiến hóa sinh vật” (LĐA). *Thuyết cực chất của LĐA.*

2.2. Tự nhiên và xã hội có ý nghĩa là đều do người và cho người. Đồng thời người lại nhờ tự nhiên và xã hội mà tồn tại và phát triển không ngừng.

2.3. Người là tiền đề triết học Thăng Nghĩa.

2.3.1. *Người là căn cứ tối định* của mọi tư tưởng và hành động của con người.

2.3.2. *Người là xuất phát tối sơ* của đời sống người và của xã hội.

2.3.3. *Người là mục đích tối cao* của đời sống người và của xã hội.

2.4. *Người là tiền đề* triết học Thăng Nghĩa. So sánh: tinh thần là tiền đề triết học Duy tâm; vật chất là tiền đề triết học Duy vật; sinh nguyên (vital cell) là tiền đề triết học Duy sinh.

C. Công Cụ Lý Luận

1. Bốn (4) tiền đề lý luận của Thăng Nghĩa

1.1. *Căn bản nghĩa*: Tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất. Tư tưởng là đại biểu của sinh mệnh.

1.2. *Căn bản học*: Triết học, sử học và khoa học thống nhất.

1.3. *Căn bản luận*: Bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận thống nhất.

1.4. *Căn bản quan*: Duy tâm, duy vật, duy sinh quan thống nhất trong dân sinh thực hiện quan (duy dân).

2. Năm (5) đầu mối của triết học Thăng Nghĩa

2.1. *Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân, là phạm trù vô sai biệt.* (“Đạo kỹ là sự trông về trước, ngoái về sau, đứng trên lập trường Người mà tìm đường đạo”. Trích Chìa Khóa Thăng Nghĩa).

2.2. *Tinh thần và vật chất hỗ tương nguyên nhân, đó là chân ý nghĩa của sinh mệnh.*

2.3. *Vận động và kết hợp hỗ tương nguyên nhân, đó là chân ý nghĩa của sinh hoạt.*

2.4. *Bản vị và cơ năng hỗ tương nguyên nhân, đó là chân ý nghĩa của sinh tồn.*

2.5. *Hỗ tương nguyên nhân là tự kỹ nguyên nhân là chân ý nghĩa của đạo kỹ.*

3. Công thức biện chứng

Ý tha --> Tự kỷ --> Động tha.

4. Cơ bản nguyên lý của triết học Thăng nghĩa

4.1. Xã hội với tự nhiên đối lập thống nhất, đó là *chân ý nghĩa của loài người*.

4.2. Cá thể với toàn thể đối lập thống nhất, đó là *chân ý nghĩa của dân tộc*.

4.3. Thời gian với tiến hóa đối lập thống nhất, đó là *chân ý nghĩa của cách mạng*.

5. Thăng Nghĩa biện chứng pháp, biện chứng pháp Duy Dân

5.1. *Cơ bản mệnh đề*: Chính – Phản – Hợp.

5.2. *Cơ bản nhận thức*:

5.2.1. Lấy đối lập thống nhất nhận xét.

5.2.2. Lấy lưu biến phát triển nhận xét.

5.2.3. Lấy toàn bộ quan liên nhận xét (nhận xét trong liên quan toàn bộ).

5.2.4. Lấy cụ thể hoàn cảnh nhận xét.

5.3. *Cơ bản luật tắc*:

5.3.1. Luật đối lập thống nhất (so sánh với Mác: luật mâu thuẫn).

5.3.2. Luật chất lượng hổ biến (Mác: lượng đổi chất đổi).

5.3.3. Luật phủ định phủ định (Mác: phủ định của phủ định).

5.4. *Cơ bản phạm trù*:

5.4.1. Hiện tượng và bản chất.

5.4.2. Hình thức và nội dung.

5.4.3. Căn cứ và điều kiện.

5.4.4. Khả năng và tất năng.

5.4.5. Ngẫu nhiên và tất nhiên.

5.4.6. Nhân quả và luật tắc.

5.5. *Cơ bản phương pháp*:

5.5.1. Quan sát: Diễn dịch pháp.

5.5.2. Thống kê: Qui nạp pháp.

5.5.3. Suy diễn: Loại tỷ pháp.

II. Thực Tiễn Lý Luận

A. Sử Quan Duy Dân (sử quan nhân đạo)

1. Tổng quan: “Loài người bất cứ trên thời đại, xã hội và văn hóa nào, cái gắng sức góp trút vào hết sự đuối theo hình bóng của *lý tưởng và phạm trù Một Con Người*” (Tuyên Ngôn Của Duy Dân Học Xã).

1.1. Lịch sử loài người là *lịch sử nhân đạo*: Khám phá, thực hiện và phát triển đời sống và đường sống người.

1.2. LĐA cho rằng, loài người đã trải qua 3 thời kỳ phát triển: *nhân đạo sơ khai, nhân đạo thành lập, nhân đạo tăng tiến* (hiện nay). Sắp tới đây, nhân loại sẽ bước vào thời kỳ *nhân đạo ổn định*. So sánh với 4 thời kỳ trong Duy vật sử quan: cộng sản nguyên thủy, nông nghiệp, tư bản và cộng sản hiện đại.

2. Đặc điểm của mỗi thời kỳ

2.1. *Nhân đạo sơ khai*: Con người *khám phá ra tự nhiên và sự khác biệt giữa tự nhiên với người*. LĐA cũng gọi đây là thời kỳ *duyên sơn*. Khám phá ra *phạm trù Tự nhiên*.

2.2. *Nhân đạo thành lập*: Xác định đường sống người qua quá trình tách ra và điều chỉnh lại tự nhiên: "tái sinh sản cái sinh sản tự nhiên", "tái sản xuất cái sản xuất tự nhiên", "tái tăng tục cái tăng tục của xã hội", "tái hiệu xuất cái hiệu xuất của lịch sử". Đây là thời kỳ *duyên giang*. Khám phá và phát huy *phạm trù Người*.

2.3. *Nhân đạo tăng tiến*: Loài người phát triển cả về lượng và phẩm, rộng khắp trái đất, đa dạng hóa về chủng tộc, văn hóa, dân tộc... Thời kỳ *duyên hải*. Khám phá và phát triển *phạm trù Xã hội*.

2.4. *Nhân đạo ổn định*: Thời kỳ sắp tới. Nhân loại hài hòa, phát triển cân bằng. Thống nhất *nhiên-nhân-dân*. Thời kỳ *duyên sơn*. Trở lại sống gần thiên nhiên, rừng núi.

B. Học Thuyết Bản Vị: Học thuyết về tổ chức và quản trị công việc và xã hội

1. Những khái niệm căn bản về học thuyết bản vị: Bản vị, cơ năng, bản vị trung tâm, vận động và kết hợp, vận động hướng tâm, vận động hướng thượng, cơ năng hóa, thời không vận động.
2. Quan hệ bản vị - cơ năng: Một bản vị có nhiều cơ năng, mỗi cơ năng lại là một bản vị. Cơ năng là thể vận động của một bản vị cùng với các bản vị khác, bản vị là thể kết hợp của nhiều cơ năng thành phần.
3. Những bản vị chính: Nhân loại bản vị, dân tộc bản vị, bản vị trung tâm (quốc gia là trung tâm của bản vị dân tộc).

C. Con Người Và Công Việc

1. Con người: Mỗi người mỗi khác, trong xã hội chia ra nhiều giai tầng khác nhau.

- 1.1. Theo *đức tăng*: Lý tưởng tăng, nhân cách tăng, sinh mệnh tăng.
- 1.2. Theo *ngiệp tăng*: Sáng ý nghiệp, quyết đoán nghiệp, thực hành nghiệp.
- 1.3. Theo *trí tăng*: Tiên tri tiên giác, hậu tri hậu giác, bất tri bất giác.
- 1.4. Mỗi người cần được có môi trường và điều kiện làm việc, và phân công thích hợp với mình ("chính kỳ sở mệnh", thích tính, đắc vị).

2. Công việc và con người

- 2.1. LĐA: *Công việc* là sự khoáng trương của *người* vào *tự nhiên* và *xã hội* (so sánh với Mác và tư bản: lao động là làm ra của cải).
- 2.2. LĐA: "Tận kỳ sở năng, toại kỳ sở nhu, chính kỳ sở mệnh" (Mác: "các tận sở năng, các toại sở nhu").
- 2.3. LĐA: "Bình đẳng nghĩa vụ, bình đẳng quyền lợi, bình đẳng cơ hội". Có bình đẳng cơ hội mới có bình đẳng nghĩa vụ và quyền lợi. Bình đẳng cơ hội để mỗi người phát huy và sống thích hợp với chính mình ("chính kỳ sở mệnh").

3. Chế độ tam phân: Phân công, phân lợi, phân mệnh. Lấy phân công là chính, phân công quyết định phân quyền. Phân công và hợp tác.

4. Không chỉ có Taylorism, không chỉ có Stakhanovism, mà cần cả hai. Cá thể và tập thể đối lập thống nhất.

II. **Cách Mạng Luận Và Kiến Thiết Luận**

A. **Tổng Quan**

- 1. Kiến thiết và cách mạng đều cần toàn diện, triệt để nhưng luôn hướng thượng.
- 2. Kiến thiết và cách mạng đối lập thống nhất.
- 3. Sức để vào phá hoại 1 thì phải để vào kiến thiết 3.
- 4. Trong kiến thiết phải có tinh thần cách mạng, trong cách mạng phải có chuyển di trực vào kiến thiết (chuẩn bị cho kiến thiết).

B. **Cách Mạng Luận**

1. Tổng quan

1.1. Theo LĐA, mỗi dân tộc có chu kỳ thăng trầm khác nhau. Chu kỳ của dân tộc Việt là 500 năm thịnh (Lý - Trần), 500 năm suy (Hậu Lê đến nay). Từ sau 2000 sẽ vào thời kỳ hưng thịnh mới, Đại Việt 2000.

1.2. Địch nhân của dân tộc:

1.2.1. Có 3 loại địch nhân:

1.2.1.1. *Địch nhân tuyệt đối*: Những ý đồ, hành động nhằm xâm chiếm đất nước, đồng hóa, tiêu diệt dân tộc đến từ bất cứ đâu. Đối tượng đối địch nhân: không khoan nhượng, không thỏa hiệp.

1.2.1.2. *Địch nhân tương đối*: Những hành động trong nội bộ dân tộc nhằm tranh quyền, chia rẽ dân tộc, làm suy yếu đất nước. Đối tượng đối địch nhân: không tiêu diệt, tranh thủ và vận động quốc dân chối bỏ hay phản kháng.

1.2.1.3. *Thời địch*: Tức là những yếu kém của dân tộc về mọi mặt. Cần nhận diện được và gắng sức cùng toàn dân khắc phục và vượt qua.

1.2.2. *Tối hậu địch nhân*: Là địch nhân tuyệt đối sau cùng trong thời đại 2000, trước khi dân tộc phục hưng. Tuyệt đối địch nhân của dân tộc thời kỳ LĐA là Pháp, nhưng LĐA tiên liệu tuyệt đối địch nhân tối hậu sẽ là Tàu (hiện nay), phải vượt thắng mới đưa dân tộc vào thời kỳ phục hưng được.

2. Mục tiêu cách mạng Việt

2.1. Cứu quốc tồn chủng: Bảo vệ nòi giống không bị đồng hóa, phát huy bản sắc Việt trong cộng đồng nhân loại.

2.2. Bảo vệ toàn vẹn dân vực: Địa vực, không vực, hải vực, tiềm vực (lòng đất, đáy biển).

2.3. Phục hưng dân tộc: Xây dựng Đại Việt 2000.

3. Hành động

3.1. *Xiển dương Thăng Nghĩa*: Vũ khí tinh thần của người Việt trong thời kỳ "quốc tế biên tế phát triển", của quốc gia Việt mới (Đại Việt 2000) trong thời đại toàn cầu. Đây là công việc của thể hệ Việt 2000.

3.2. Xây dựng *Mặt trận gốc và Lực lượng gốc*: Chủ lực của đáy tầng dân tộc Việt trong thời đại 2000. Để bảo đảm nước Việt mới thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt trong thời đại mới cần những con người Việt mới, những Thăng Nhân Việt, trang bị bằng vũ khí tinh thần Thăng Nghĩa, tu dưỡng bản thân, lấy phục hưng dân tộc, xây dựng văn minh Nhân Chủ làm lý tưởng sống và làm việc, với *Năm đại nguyện*: "thề giác biện chứng lớn, thề tu tính mệnh ta, thề cứu nòi giống Việt, thề bênh loài người yếu, thề cùng vũ trụ hòa".

3.3. Quan điểm về *Công đảng* của LĐA: "Duy Dân không có thành công riêng, Duy Dân chỉ thành công trong thành công chung của dân tộc" (*Huấn Thoại*, 1943, LĐA). Bốn thời kỳ cách mạng Việt: tĩnh viên, chuẩn động viên, động viên và phục viên. Duy dân (DD) hóa quốc dân + quốc dân hóa DD.

C. Kiến Thiết Luận

1. Tổng quan

1.1. Bốn (4) xu thế thời đại: *chính trị*: dân chủ chân chính, toàn dân và trực tiếp (hiện nay: participatory democracy); *kinh tế*: tư bản xã hội hóa (hiện nay: social market economy); *văn hóa*: nhân văn phục hoạt (neo-humanism); *quốc tế*: ra đời các tập đoàn an toàn chung (tổ chức khu vực). Nhân loại tiến từ tiểu đại đồng (quốc gia) lên trung đại đồng (khu vực) và đại đại đồng (thế giới, cộng đồng nhân loại) (so sánh với Mác: chỉ có quốc tế đại đồng).

1.2. LĐA đề xướng Cộng Hòa Liên Bang Đại Nam Hải (hiện nay: ASEAN).

1.3. "Vì lúc bấy giờ Thái Bình Dương sẽ là một nước có một vận mệnh chung..." (*Chu Tri Lục 3* - hiện nay: APEC và TPP).

1.4. Từ 1943, LĐA tiên liệu: Kẻ thù của Anh - Mỹ sau Nazi sẽ là CS quốc tế, sau CS quốc tế sẽ là Tàu (hiện nay).

2. Kiến thiết Đại Việt 2000 (Lý - Trần: Đại Việt 1000).

2.1. Chín Chỉ Nam Nhân Chủ (*Chu Tri Lục 7*): Tán dục, Kiến chế, Cương thường, Cơ năng, Tiểu gia, Bộ mệnh, Bình Sản, Kiện Khang, Vận hội.

2.2. Sau tương tranh tả hữu (vật-tâm) dân tộc sẽ tái thống nhất theo di chỉ của Phan Bội Châu ("dân chẳng duy tâm, chẳng duy vật, chỉ duy dân").

2.3. Tàu sẽ là tuyệt đối địch nhân tối hậu, trước khi dân tộc phục hưng.

2.4. Theo LĐA, từ 1950 trở đi, vận mệnh dân tộc Việt gắn liền với vận mệnh khu vực và thế giới. Giai đoạn "quốc tế biên tế phát triển" của dân tộc Việt.

2.5. Tạo dựng một nếp sống mới cho toàn dân Việt và cho mỗi thanh niên Việt. Ăn, ở, mặc, ngủ nghỉ, sinh hoạt, làm việc. Tu dưỡng và tu dưỡng Thăng Nhân.

2.6. Mục đích của kiến thiết: Cho mỗi người Việt và toàn dân tộc Việt được "an sinh, dưỡng sinh, ưu sinh và đạt sinh".

3. Chính trị

3.1. "Chính trị là thiết kế và chấp hành dân sinh".

3.2. Thiết lập chế độ dân chủ chân chính, toàn dân và trực tiếp: Dân chủ nhân chủ (humanocracy), còn gọi là chế độ cơ năng.

3.3. *Cơ năng hiến pháp*: Bản hiến pháp LĐA khởi thảo làm mẫu. Hiến pháp phải đặt trên nền tảng của cương thường nhân loại (Duy Nhân Cương Thường). Mô hình chính trị dân chủ đặt trên nền tảng của các công dân tầng, cùng với quốc hội, quyết định quốc sách; quốc trưởng làm biểu tượng quốc gia, chính quyền trung ương và địa phương đóng vai trò điều hành công quyền và điều phối sinh hoạt xã hội.

3.4. *Lấy phân công* làm chính, phân quyền theo phân công, để vừa tản quyền, vừa có được sự phân công hợp tác, tránh tranh quyền và đảng tranh.

4. Kinh tế: Bình sản, tư bản xã hội hóa. Bảo đảm bình đẳng toàn dân trên cơ hội, nghĩa vụ và quyền lợi.

4.1. Chế độ tam phân và chính sách tứ công:

4.1.1. *Tam phân*: Phân công (đúng việc), phân lợi (đúng thụ hưởng) và phân mệnh (đúng người).

4.1.2. *Tứ công*: Công lao, công bản, công phối (phân phối) và công độ (chế độ lương bổng). Công: công ích, cho mọi người cùng được, không phải cộng hay chỉ thuần tư ích.

4.2. *Phân bố cư trú* đồng đều khắp nước: Tỏa rộng dân cư, tránh tập trung vào một vài vùng, vài đô thị lớn. Toàn dân cùng hưởng, làm nền tảng và điều kiện cho toàn dân dân chủ.

4.3. *Chính sách kẻ xã* (đô thị): Phát triển quân bình giữa nông thôn và thành thị: thành thị hóa nông thôn, nông thôn hóa thành thị (xu hướng hiện nay: hướng về thiên nhiên, new urban planning và urban agriculture, natural food...).

4.4. *Tán dục chính sách*: Vừa khai thác vừa nuôi dưỡng thiên nhiên. Nhìn thấy trước các vấn đề môi sinh và đảo lộn sinh thái hiện nay.

5. Giáo dục: Giáo dục là giáo dưỡng (dạy và nuôi dưỡng, tu dưỡng). Sinh hoạt giáo dục. (LĐA viết nhiều và chi tiết về giáo dục).

5.1. "*Giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị*".

5.1.1. Khởi điểm của chính trị vì "cá nhân quyết định tập thể, quốc gia" và vì đào tạo những người có thể "thiết kế và chấp hành dân sinh" (làm chính trị).

5.1.2. Chung điểm của chính trị vì mục đích của chính trị chính là tạo cơ chế và sinh hoạt để một nền giáo dưỡng như thế có thể tồn tại và hoạt động hữu hiệu.

5.2. *Phương châm*: "Lấy sinh hoạt làm giáo dục, lấy xã hội làm nhà trường, thống nhất dạy học làm" ("tri hành đồng tiến"), so sánh với "tri hành hợp nhất".

5.3. *Tổ chức*: Phối hợp cả giáo dục trong và ngoài nhà trường. Ai có cái phải học người đó là học trò, ai có cái để dạy người đó là thầy, nơi nào có học và có dạy nơi đó là nhà trường. Cần phát triển *hệ thống giáo dục không trường lớp* (tự học) để phổ cập và nâng cao dân trí trong thời gian ngắn nhất và ít tốn kém nhất.

5.4. *Phương pháp*:

5.4.1. Giáo dục qua *sinh hoạt* thực tiễn, không từ chương, tránh chỉ có sách vở. Sinh hoạt sinh lý, tâm lý, xã hội. "Tri hành đồng tiến" (biết đến đâu làm đến đó, làm đến đâu biết thêm đến đó), so sánh với "tri hành hợp nhất".

5.4.2. Thai giáo, ấu học, thiếu học, trung học, đại học, hậu đại học. Giáo dục là quá trình. Thủy tạo (thiên sinh), kế tạo, cải tạo, thành tạo.

5.4.3. Giáo dưỡng chú trọng phát triển các phương pháp tu dưỡng cá nhân và các sinh hoạt tu dưỡng tập thể (public): tính, tâm, thân, mệnh – “tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thận vững”.

6. Văn hóa: (*Tuyên Ngôn Của DD Học Xã* (TNDDHX), 1943)

6.1. Khuyết hãm lớn nhất của dân tộc Việt là văn hóa: “Nòi giống Việt ta, đời đời vật lộn lấy độc lập và đã đời đời từng đạt tới mục đích đó... Khá tiếc những gắng sức của tổ tông chúng ta chưa bao giờ mang được nòi giống nước nhà tự đứng lên một lập trường siêu nhiên cả. Cố nhiên những nguyên nhân vật chất và hình thể ảnh hưởng nhiều lắm. Nhưng cái nguyên nhân chủ yếu là bởi *chưa dựng đời được một nền văn hóa độc lập* phù giúp cho ý thức độc lập sẵn có, phát huy hết mức dân tộc tính, dân tộc tình, dân tộc chí của ta ra, lấy nó mà cải tạo vật chất và hình thể trong bước đi của văn minh.” (TNDDH).

6.2. Phải coi việc Âu - Mỹ vào nước ta là cơ hội mới

6.2.1. “*một khích thích mới*, chúng ta nắm lấy, tự đi đả phá, cởi bỏ và mở mang một cõi đất mới trên ý thức triết học tràn khắp và ăn sâu...” (TNDDHX)

6.2.2. Để từ đó “*kiến thiết một nền Dân Tộc Học Thuật để cho đi đôi với cuộc Dân Tộc Cách Mệnh mà mở đời sống tương lai*” (TNDDHX).

6.3. Cần xây dựng một ý thức và học thuật mới cho dân tộc trong thời đại mới: “*Ý Thức và Học Thuật còn là những công cụ và vũ khí cứu nước vô cùng viên mãn và hiệu lực*” (TNDDHX).

6.3.1. *Thăng Nghĩa* là hệ thống tư tưởng “*tập đại thành đông tây kim cổ*”, làm vũ khí tinh thần cho dân tộc “*Vạn thăng*” trong thời đại nhân loại toàn cầu – thăng chia rẽ trong nội bộ và thăng mọi đồng hóa từ bên ngoài.

6.3.2. Xây dựng một *nếp sống Việt* trong một nền *văn minh Nhân chủ*, trong cộng đồng khu vực và nhân loại: “*sáng hóa dân văn, phát huy dân đạo*” (Đạo thống Tiên - Rõng): xây dựng một văn hóa thể hệ cho dân tộc.

Nhiên Hòa ĐVH biên soạn
(lần thứ nhất, ngày 10/9/2013)